

Số: /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực việc làm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Việc làm ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách Nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định một số điều của Luật Giá năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1051/QĐ-LĐTBXH ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ) về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực việc làm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 344/TTr-SNV ngày 09 tháng 12 năm 2025 và ý kiến thống nhất của Thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực việc làm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực việc làm trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của pháp luật.

2. Trường hợp các yếu tố hình thành giá có biến động do chính sách thay đổi hoặc giá cả vật tư, hàng hóa trên thị trường biến động ảnh hưởng đến đơn giá, Sở Nội vụ chịu trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan nghiên cứu đề xuất UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, Quyết định và điều khoản sau hết hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 02/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực việc làm trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

b) Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Quyết định số 2137/QĐ-UBND ngày 30/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành danh mục, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước năm 2018 của các đơn vị sự nghiệp công thuộc Sở Lao động -Thương binh và Xã hội.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nội vụ;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX_{LMC11}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Ngọc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC
BẢNG GIÁ DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG LĨNH VỰC VIỆC LÀM
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

STT	Dịch vụ sự nghiệp công	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
I	Dịch vụ tư vấn		
1	Tư vấn việc làm		
a	Người lao động	Ca	81.068
b	Người khuyết tật	Ca	100.977
c	Người dân tộc thiểu số	Ca	93.014
d	Người sử dụng lao động	Ca	120.886
2	Tư vấn chính sách lao động - việc làm		
a	Người lao động	Ca	77.086
b	Người khuyết tật	Ca	95.004
c	Người dân tộc thiểu số	Ca	87.837
d	Người sử dụng lao động	Ca	112.923
3	Tư vấn học nghề		
a	Người lao động	Ca	73.104
b	Người khuyết tật	Ca	89.032
c	Người dân tộc thiểu số	Ca	82.661
d	Người sử dụng lao động	Ca	104.959
II	Dịch vụ Giới thiệu việc làm		

1	Giới thiệu việc làm trong nước		
a	Người lao động	Ca	158.251
b	Người khuyết tật	Ca	206.826
c	Người dân tộc thiểu số	Ca	216.541
2	Giới thiệu lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài		
a	Người lao động	Ca	235.972
b	Người dân tộc thiểu số	Ca	342.838
III	Dịch vụ cung ứng lao động		
1	Cung ứng lao động trong nước		
a	Người lao động	Người	231.299
b	Người khuyết tật	Người	295.405
c	Người dân tộc thiểu số	Người	308.227
2	Cung ứng lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng		
a	Người lao động	Người	321.048
b	Người dân tộc thiểu số	Người	449.260
IV	Dịch vụ thu thập thông tin		
1	Thu thập thông tin người tìm việc		
a	Trực tiếp tại Trung tâm	Ca	45.121
b	Qua website, mạng xã hội	Ca	49.533
c	Tại phiên GDVL lưu động	Ca	47.327
d	Tại hộ gia đình	Ca	62.767
2	Thu thập thông tin việc làm trống		
a	Trực tiếp tại Trung tâm	Việc làm trống	51.340
b	Qua website, mạng xã hội	Việc làm trống	59.123

c	Tại phiên GDVL lưu động	Việc làm trống	56.529
d	Tại doanh nghiệp	Việc làm trống	90.255